TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2022/DS-ST
Ngày: 16-8-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Thực;
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông Huỳnh Khắc Chung;
- Ông Mai Huy Mân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Luận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Trong các ngày 15 và 16 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Anh Trần Văn U, sinh năm 1963;

2. Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1976; (Có mặt)

Anh Trần Văn U ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Ngọc H theo văn bản ủy quyền lập ngày 01-3-2022;

Cùng cư trú tại: Ấp A, xã TL, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh U, chị H: Luật sư Võ Huy T, Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1958; (Có mặt)

2. Anh Trần Minh T, sinh năm 1977; (Vắng mặt)

3. Chị Phạm Thị X, sinh năm 1973; (Vắng mặt)

4. Anh Trần Quốc K, sinh năm 1997. (Vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp B, xã MB, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Lê Thị Hồng T1, sinh năm 1985; cư trú tại: Ấp B, xã MB, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Ngọc H (Chị H còn là đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn U) trình bày:

Do có quen biết với nhau, nên chị và chồng chị là anh U có cho bà Trần Thị H1 mượn số tiền 645.000.000 đồng. Trong đó, bà H1 nhận trực tiếp và có viết biên nhận ngày 06-02-2021 âm lịch số tiền 110.000.000 đồng; còn những khoản nợ khác do con dâu bà H1 là chị Phạm Thị X nhận 115.000.000 đồng và ký biên nhận ngày 27-9-2021 âm lịch, cháu bà H1 là anh Trần Quốc K nhận 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 18-02-2021, con bà H1 là anh Trần Minh T nhận 400.000.000 đồng theo biên nhận ngày 08-11-2020 âm lịch. Nay do không có chứng cứ chứng minh anh T, anh K, chị X nhận tiền cho bà H1 nên chị H, anh U rút lại yêu cầu khởi kiện đối với những người này, chỉ yêu cầu bà H1 phải trả số tiền 110.000.000 đồng mà bà H1 ký nhận. Sau khi bà H1 mượn 110.000.000 đồng, ngày 02-3-2021 âm lịch, chị Lê Thị Hồng T1 có đem trả dùm bà H1 số tiền 30.000.000 đồng, ban đầu chị ghi chú phía dưới biên nhận ngày 06-02-2021 âm lịch nhưng sau đó chị thấy có 01 biên nhận 30.000.000 đồng do chị X ký nhận tiền ngày 08-5-2020 âm lịch, nên chị gạch chéo vào biên nhận này xem như trừ số nợ của bà H1 phần 30.000.000 đồng mà chị X nhận dùm bà H1, đồng thời chị cũng xóa dòng ghi chú phía dưới biên nhận ngày 06-02-2021 âm lịch bằng bút xóa. Do đó, đến nay phía bà H1 còn nợ chị số tiền 110.000.000 đồng, chị yêu cầu bà H1 phải trả và tính lãi theo quy định từ ngày 06-5-2021 âm lịch đến ngày xét xử. Đối với các đoạn ghi âm mà chị T1 cung cấp, chị thừa nhận tiếng nói của chị và chị X trao đổi việc mượn tiền, không có nội dung nào thể hiện chị X và chị xác nhận số nợ 30.000.000 đồng theo biên nhận ngày 08-5-2020 âm lịch là của bà H1, biên nhận này chị đã gạch chéo nên không thể dùng để kiện chị X được. Chị xóa phần nội dung ghi thêm dưới biên nhận ngày 06-02-2021 âm lịch và gạch chéo biên nhận ngày 08-5-2020 âm lịch thực hiện trước mặt chị T1, hai bên đều thống nhất.

Bị đơn, bà Trần Thị H1 trình bày: Bà thừa nhận có nhận của chị H số tiền 110.000.000 đồng theo biên nhận nhận tiền ngày 06-02-2021 âm lịch mà chị H đưa ra, bà có ký tên vào biên nhận, đây là tiền bà mượn dùm hai con dâu bà là chị Phạm Thị X và chị Lê Thị Hồng T1. Trong đó, phần của chị X là 80.000.000 đồng và phần của chị T1 là 30.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền xong, một thời

gian sau chị T1 có đến trả cho chị H số tiền 30.000.000 đồng và có ghi vào phía dưới biên nhận nhận tiền ngày 06-02-2021 âm lịch nêu trên. Do đó, nay bà chỉ còn nợ chị H, anh U số tiền 80.000.000 đồng là phần bà mượn dùm chị X, bà đồng ý đứng ra trả vì bà ký biên nhận. Đối với các khoản nợ khác mà anh U, chị H kiện đòi nêu ở đơn khởi kiện bà không biết vì không có nhờ con, dâu hay cháu mượn dùm bà nên bà không đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Lê Thị Hồng T1 trình bày: Khi mẹ chồng chị là bà Trần Thị H1 đi mượn tiền dùm chị Phạm Thị X thì chị có nhờ mượn thêm dùm cho chị 30.000.000 đồng nên tổng cộng số tiền bà H1 nhận của chị H là 110.000.000 đồng, trong đó phần của chị 30.000.000 đồng còn phần chị X là 80.000.000 đồng. Sau khi mượn, đến ngày 02-3-2021 âm lịch, chị có đem 30.000.000 đồng là phần của chị mượn xuống nhà chị H để trả lại. Chị có ghi vào phía dưới biên nhận nhận tiền ngày 06-02-2021 âm lịch mà trước đó mẹ chồng chị là bà H1 đã ký tên, không có lấy lại biên nhận do vẫn còn nợ 80.000.000 đồng phần của chị X. Chị không nhìn thấy chị H xóa dòng ghi trả nợ do chị ghi trong biên nhận ngày 06-02-2021 âm lịch và biên nhận của chị X mượn tiền ghi ngày 08-5-2020 âm lịch. Giữa chị H và chị X có trao đổi tiền nợ qua điện thoại, chị X có ghi âm lại chuyển cho chị và chị đã nộp cho Tòa, trong đoạn ghi âm chị H thừa nhận có nhận của chị 30.000.000 đồng, số tiền chị trả cho chị H không liên quan gì đến khoản nợ trong biên nhận của chị X.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện bà Trần Thị H1 phải trả số tiền nợ 110.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày nhận tiền là ngày 06-02-2021 âm lịch (Ngày 18-3-2021 dương lịch) cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất ngân hàng là 20.000.000 đồng. Nguyên đơn tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với anh Trần Minh T, chị Phạm Thị X, và anh Trần Quốc K phải cùng với bà H1 trả số tiền 645.000.000 đồng. Phía luật sư đưa ra nhiều lập luận cho rằng, lời trình bày của chị T1 không có chứng cứ gì chứng minh, việc chị T1 trả cho chị H số tiền 30.000.000 đồng là phần nợ của bà H1 mà trước đó chị X nhận dùm nên chị H đã xóa biên nhận ngày 08-5-2020 âm lịch nên đến nay bà H1 vẫn còn nợ chị H, anh U số tiền 110.000.000 đồng. Đối với phần yêu cầu tính lãi, do bà H1 không thực hiện trả nợ theo thời hạn đã thỏa thuận là 03 tháng kể từ ngày nhận nên đã vi phạm nghĩa vụ, do đó chị H yêu cầu tính lãi kể từ ngày nhận tiền và yêu cầu theo mức lãi suất ngân hàng là phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận

Bị đơn, bà Trần Thị H1 thừa nhận và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ 80.000.000 đồng nhưng xin được trả dần, không đồng ý trả lãi; các khoản tiền khác mà chị H, anh U yêu cầu trả bà không biết vì không có liên quan đến bà.

Chị Lê Thị Hồng T1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vì phần nợ 110.000.000 đồng mà chị H, anh U kiện đòi bà H1 là phần nợ của chị 30.000.000 đồng và nợ của chị X là 80.000.000 đồng, chị đã trả xong phần của chị, phía chị H cũng thừa nhận nhưng nay lại đòi tiếp là vô lý; trường hợp chị H đồng ý trả lại cho chị số tiền 30.000.000 đồng đã nhận thì bà H1 sẽ đồng ý trả cho chị H 110.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Trần Văn U khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay nên căn cứ vào Điều 463 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*. Các bị đơn cư trú tại ấp B, xã MB, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết là của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn, anh Trần Minh T, chị Phạm Thị X, và anh Trần Quốc K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[3] Nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Ngọc H và cũng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, anh Trần Văn U rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu anh Trần Minh T, chị Phạm Thị X, và anh Trần Quốc K cùng với bà Trần Thị H1 phải trả số tiền vay 645.000.000 đồng, xét việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận, đình chỉ xét xử phần này.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Trần Thị H1 phải trả số tiền 110.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Ngọc H cho rằng bà H1 còn nợ số tiền 110.000.000 đồng nhưng bà H1 chỉ thừa nhận còn nợ và đồng ý trả 80.000.000 đồng vì phần 30.000.000 đồng con dâu bà H1 là chị T1 đã trả xong. Lời trình bày của bà H1 là có căn cứ, bởi chính chị H cũng thừa nhận có nhận từ chị T1 số tiền 30.000.000 đồng, giữa chị H, chị T1 từ trước đến nay không có khoản nợ nào phát sinh. Chị H cho rằng toàn bộ các khoản nợ đều là của bà H1 nhưng do con, dâu, cháu nội bà H1 đến nhận dùm nên khi chị T1 đến trả chị số tiền 30.000.000 đồng, ban đầu chị ghi chú phía dưới biên nhận của bà H1 nhưng sau đó chị đã xóa biên

nhận do chị Phạm Thị X nhận 30.000.000 đồng ngày 08-5-2020 âm lịch. Lời khai này của chị H không được bà H1, chị T1 thừa nhận, nội dung các đoạn ghi âm cũng không thể hiện chị H và chị X thống nhất xác định số nợ 30.000.000 đồng chị X nhận là của bà H1. Mặt khác, phía chị H cũng nhận thức được rằng các biên nhận tiền do anh T, anh K, chị X nhận không có cơ sở xác định là nợ của bà H1 nên đã rút lại yêu cầu để khởi kiện riêng. Do đó, có cơ sở để xác định rằng số tiền nợ 110.000.000 đồng được thể hiện tại biên nhận ngày 06-02-2021 âm lịch đã được chị T1 trả 30.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng. Từ các nhận định trên, xét yêu cầu khởi kiện của chị H, anh U đối với bà H1 chỉ có cơ sở một phần, xác định bà H1 còn nợ 80.000.000 đồng nên buộc bà H1 phải trả phần này. Trong thỏa thuận vay tiền không thể hiện việc cho trả nợ dần, tại phiên tòa chị H không đồng ý nên việc bà H1 xin trả nợ dần làm làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các nguyên đơn, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về yêu cầu tính lãi: Phía anh U, chị H yêu cầu tính lãi trên số tiền vay 110.000.000 đồng từ khi bà H1 nhận tiền vào ngày 06-02-2021 âm lịch (Ngày 18-3-2021 dương lịch) cho đến ngày xét xử là ngày 15-8-2022 là 20.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, trong biên nhận nợ có thỏa thuận sau 03 tháng bà H1 mới có nghĩa vụ trả tiền, do đó tiền lãi phải được tính từ ngày bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 06-5-2021 âm lịch (Ngày 15-6-2021) cho đến ngày xét xử là 16-8-2022 theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Đối với mức lãi suất không được các bên thỏa thuận trong biên nhận, nhưng phía chị H thì cho rằng hai bên có thỏa thuận tính theo lãi suất ngân hàng, còn bà H1 thừa nhận lãi suất được chị H tính mỗi tháng là 9.900.000 đồng trên tổng số tiền vay, con dâu bà là chị X có trả nhưng bà không rõ trả bao nhiêu. Do chị H không thừa nhận có nhận tiền lãi từ bà H1, chị X, bà H1 cũng không có chứng cứ gì để chứng minh có trả tiền lãi cho phía nguyên đơn nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét phần tiền lãi mà bà H1 cho rằng mình đã trả. Như vậy, cả hai bên đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất nhưng không thống nhất là bao nhiêu, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất là 10%/năm. Tiền lãi tính trên số tiền 80.000.000 đồng từ ngày bà H1 vi phạm nghĩa vụ là ngày 15-6-2021 (Ngày 06-5-2021 âm lịch) đến ngày xét xử là ngày 16-8-2022 (01 năm 02 tháng) là 9.333.300 đồng (Tính tròn), nhưng phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi 20.000.000 đồng nên được xem xét chấp nhận một phần.

[4] Về án phí: Do nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí phần này. Chị H, anh U phải chịu án phí trên số tiền 40.666.700 đồng (Trong đó 30.000.000 đồng tiền gốc và 10.666.700 đồng tiền lãi) yêu cầu bà H1 phải trả nhưng không được chấp nhận; bà Trần Thị H1 phải

chịu án phí trên số tiền 80.000.000 đồng phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do bà H1 là người cao tuổi nên được cho miễn nộp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 vừa viện dẫn.

[5] Xét ý kiến đề nghị của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chỉ có cơ sở một phần như đã nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc H và anh Trần Văn U đối với yêu cầu anh Trần Minh T, chị Phạm Thị X, anh Trần Quốc K phải có nghĩa vụ cùng với bà Trần Thị H1 trả số tiền nợ 645.000.000 đồng. Chị H, anh U có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc H và anh Trần Văn U. Buộc bà Trần Thị H1 có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng tiền vốn và 9.333.300 đồng (Tính tròn) tiền lãi, tổng cộng là 89.333.300 (Tám mươi chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

Anh Trần Văn U và chị Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 2.033.300 (Hai triệu không trăm ba mươi ba nghìn ba trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh U, chị H đã nộp 14.900.000 (Mười bốn triệu chín trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001880 ngày 15-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên được trừ vào án phí, được nhận lại 12.866.700 (Mười hai triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm) đồng.

Bà Trần Thị H1 phải chịu 4.466.600 (Bốn triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được cho miễn nộp.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự (Hoặc đương sự có người đại diện theo ủy quyền) có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 20 phút, ngày 16-8-2022, có mặt chị H, bà H1, chị T1, vắng mặt luật sư T.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Anh Thực